

标准教程
Giáo trình chuẩn

HSK

主编: 姜丽萍

编者: 鲁江
刘畅

越文翻译:

阮氏明红 博士
胡志明市师范大学教师

Chủ biên: Khương Lệ Bình

Biên soạn: Lỗ Giang
Lưu Sương

Bản dịch tiếng Việt:

Tiến sĩ Nguyễn Thị Minh Hồng
Giảng viên trường Đại học Sư phạm
Thành phố Hồ Chí Minh

5

下 Tập 2

NTV

Công ty TNHH
Nhân Trí Việt



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



dùng kèm với
một đĩa MP3

标准教程
Giáo trình chuẩn

HSK

主编: 姜丽萍

编者: 鲁江
刘畅

越文翻译:

阮氏明红 博士
胡志明市师范大学 教师

Chủ biên: Khương Lệ Bình

Biên soạn: Lỗ Giang
Lưu Sương

Bản dịch tiếng Việt:

Tiến sĩ Nguyễn Thị Minh Hồng
Giảng viên trường Đại học Sư phạm
Thành phố Hồ Chí Minh

5 下 Tập 2

NTV

Công ty TNHH
Nhân Trí Việt



**NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Học Tiếng Trung tại nhà
Số 101 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 5, TP. HCM

目录 **Mục lục**

单元	课号	课文	页码
第七单元 交流文化 Chủ đề 7: Giao lưu văn hóa	19	家乡的萝卜饼 Bánh củ cải quê nhà	14
	20	小人书摊 Quầy truyện tranh	22
	21	汉字叔叔: 一个美国人的汉字情缘 Tình yêu chữ Hán của "ông chú người Mỹ"	30
第八单元 体会教育 Chủ đề 8: Hiểu về giáo dục	22	阅读与思考 Đọc và suy nghĩ	40
	23	放手 Buông tay	47
	24	支教行动 Hoạt động dạy học tình nguyện	55
第九单元 感受人生 Chủ đề 9: Cảm nhận về đời người	25	给自己加满水 Bơm nước vào tàu	64
	26	你属于哪一种“忙”? Bạn thuộc nhóm người “bận rộn” nào?	71
	27	下棋 Đánh cờ	79
第十单元 关注经济 Chủ đề 10: Quan tâm kinh tế	28	最受欢迎的毕业生 Người tốt nghiệp được hoan nghênh nhất	88
	29	培养对手 Đào tạo đối thủ	96
	30	竞争让市场更高效。 Cạnh tranh khiến thị trường phát triển.	104

词语例释	词语辨析	扩展
般; 闻; 趁	怀念—想念	饮食 2
动词+得/不+起; 支; 凭	记录—纪录	单位、场所; 生产 2
硬; 偶然; 尽快	偶然—偶尔	学科; 电脑
一旦; 难免; 自从	平等—公平	写作表达
一致; 某; 幸亏	单独—独自	教学 1; 学术
行动; 义务	发言—发表	教学 2
朝; 简直	严肃—严格	度量单位; 学习用具
来; 至于; 总算	总算—终于	社会关系; 婚恋
动词+下来; 舍不得	损失—失去	家居 2
从此; 假设; 堆	反应—反映	职业; 求职
不如; 干脆; 万一	挤—拥挤	经济 1
无意; 有利; 的确	接近—靠近	经济 2

19

家乡的萝卜饼 Bánh củ cải quê nhà

热身 1

Phần
khởi động

下面的图片分别表示三种做菜的方法，请从本课的生词表中找出对应的说法，然后给它们排个顺序，并说说你为什么这么排序。



(A)



(B)



(C)

2 请从本课的生词表中找出与饮食有关的词语，填在下表中，并说说它们的意思。

词性	例词	生词		
名词	口味			
形容词	可口			

课文

家乡的萝卜饼 (547字) 19-1

Bài học

家乡的众多美食中，萝卜饼是最让我怀念的。它那丰富的色彩、微甜的口感，至今仍让我十分想念。

家乡的萝卜有青、红、紫三种。三种萝卜看起来赏心悦目，吃起来，青的甜中带点儿辣，红的辣中带着



生词 19-2

- 家乡 jiāxiāng dt. quê nhà, quê hương
- * 萝卜 luóbo dt. cây củ cải, củ cải
- 怀念 huáiniàn đgt. tưởng nhớ, nhớ
- 色彩 sècǎi dt. màu sắc, sắc thái
- 想念 xiǎngniàn đgt. nhớ
- 青 qīng tt. xanh
- 紫 zǐ tt. tím
- * 赏心悦目 shǎngxīn-yuèmù sường mắt đẹp lòng

甜，紫的像山泉般清淡可口。父老乡亲们夸它说：“橘子、葡萄、梨，比不上咱的萝卜皮。”而萝卜饼就是用这三种颜色的萝卜做成的。

萝卜饼的做法极其简单，既不必炒或煮，也不用油炸。先把三色萝卜洗净切丝，放入油、盐等，用筷子搅拌均匀，萝卜饼的原料便做成了。最关键的功夫是擀面。高手往往把面擀得薄如白纸，拌好的萝卜丝儿铺到饼上后，得再折叠两三次，要求饼熟之后表皮是透明的，能透过表皮看见萝卜丝儿。最后用刀切成块状，饼便做好了。



接下来，拿一个平底锅，先在锅里淋一圈油，待油锅烫手时，将切好的萝卜饼一块一块地放进锅里。盖锅前须放进一些温水，预防糊底。火最好用文火，等能闻到香味时，便可开锅了。萝卜饼要趁热

- | | | | |
|----------|----------|----------|-------------------------------|
| * 9. 般 | bān | trợ. | giống nhau, tựa như |
| 10. 清淡 | qīngdàn | tt. | nhẹ, dễ tiêu |
| * 11. 可口 | kěkǒu | tt. | ngon |
| 12. 夸 | kuā | đgt. | khen ngợi |
| 13. 橘子 | júzi | dt. | quả quýt |
| 14. 梨 | lí | dt. | quả lê |
| 15. 炒 | chǎo | đgt. | xào, rang |
| 16. 煮 | zhǔ | đgt. | nấu, đun, luộc |
| 17. 油炸 | yóuzhá | đgt. | chiên bằng cách cho nhiều dầu |
| 18. 切 | qiē | đgt. | cắt, xắt |
| * 19. 丝 | sī | dt. | sợi |
| * 20. 搅拌 | jiǎobàn | đgt. | khuấy, trộn |
| 21. 均匀 | jūnyún | tt. | đều đặn, đều |
| 22. 原料 | yuánliào | dt. | nguyên liệu |
| * 23. 擀 | gǎn | đgt. | cán, nghiền |
| 24. 薄 | báo | tt. | mỏng |
| * 25. 折叠 | zhédié | đgt. | gấp, xếp |
| 26. 透明 | tòumíng | tt. | trong suốt |
| * 27. 淋 | lín | đgt. | rải, rưới, đổ vào |
| 28. 圈 | quān | dt. | vòng |
| 29. 烫 | tàng | đgt./tt. | làm bỏng, hâm, ủ; nóng |
| 30. 盖 | gài | đgt./dt. | đậy; nắp |
| 31. 预防 | yùfáng | đgt. | đề phòng, ngăn ngừa |
| * 32. 糊 | hú | đgt. | khét, cháy |
| * 33. 文火 | wénhuǒ | dt. | lửa nhỏ, lửa riu riu |
| 34. 闻 | wén | đgt. | ngửi |
| 35. 趁 | chèn | giới. | nhân (lúc), thừa (dịp) |
| 36. 口味 | kǒuwèi | dt. | mùi vị, hương vị |

吃，喜欢口味重的，还可以加少许酱油和醋。刚出锅的萝卜饼，香味扑鼻，外焦里嫩，吃上一口，便让人永远忘不了。

如今，美食家们对吃提出了更高的要求。他们不仅要观色、闻香、尝味、赏形，而且还要求食物具有养生方面的特色。我想，家乡的萝卜饼完全具备这几个方面的条件，人们不是常说吗——“鱼生火，肉生痰，青菜萝卜保平安”，养生的功能，让我更加喜爱它了。

*37. 少许	shǎoxǔ	tt. <i>một chút</i>
38. 酱油	jiàngyóu	dt. <i>nước tương</i>
39. 醋	cù	dt. <i>giấm</i>
*40. 焦	jiāo	tt. <i>bị cháy</i>
41. 嫩	nèn	tt. <i>mềm</i>
42. 特色	tèsè	dt. <i>đặc điểm, đặc trưng</i>
*43. 痰	tán	dt. <i>đàm, đờm</i>
44. 平安	píng'ān	tt. <i>binh an, an toàn</i>

改编自《中国电视报》，作者：李星涛

注释 (一) 词语例释

Chú thích 1 般

“般”，助词，意思是“一样”“似的”，常用在名词后，构成短语做定语或状语。例如：

- (1) ……紫的像山泉般清淡可口。
- (2) 说起那段往事，她的脸上露出了阳光般的笑容。
- (3) 望着爸爸远去的背影，我的眼泪雨点般不停地往下掉。

● 练一练：用所学词语改写句子

- (1) 他在下半场的进球，为球队赢得了一场像金子一样宝贵的胜利。
他在下半场的进球，_____。
- (2) 书法大赛开办以来，全国各地的参赛作品雪片似的飞来。
书法大赛开办以来，_____。
- (3) 这时，从远处传来了孩子们一阵阵仿佛银铃一样清脆的笑声。
这时，从远处_____。

2 闻

“闻”做语素时，意思是“听见，听见的事情、消息”。例如：

- (1) 你们到各地去旅游，一定会增加对中国的了解，老话说：百闻不如一见。
- (2) 邻居们闻声赶来，纷纷跳入水中救起了落水的小孩。
- (3) 时隔多年再来这里，所到之处、所见所闻，无不给人一种新鲜感。
- (4) 假期里，他常带孩子们到世界各地旅行，增长他们的见闻。

“闻”用作动词时，表示用鼻子感知味道。例如：

- (5) 火最好用文火，等能闻到香味时，便可开锅了。
- (6) 他把壶盖儿打开，闻了闻，原来是酒。

● **练一练**：判断各句中的“闻”是哪种意思

- (1) 一进村口，我们就闻到了清风送来的浓浓的玫瑰花香。
- (2) 说起她到上海留学的事，还真有一段奇闻趣事呢。
- (3) 对人们的种种批评，她采取了听而不闻的态度。

3 趁

“趁”，介词，意思是“利用（时间、机会）”，后面可跟名词、动词短语、形容词和小句。例如：

- (1) 趁着这几天休息，我们去看看房子吧。
- (2) 趁电影还没开始，我去买两瓶矿泉水。
- (3) 萝卜饼要趁热吃，喜欢口味重的，还可以加少许酱油和醋。

● **练一练**：完成句子或对话

- (1) 李老师退休了，她想_____。(趁)
- (2) 天阴了，_____。(趁)
- (3) A: 工作这么稳定，你又干得不错，怎么会想到辞职呢？
B: _____，丰富一下自己的经历。(趁)

(二) 词语搭配

动词 + 宾语	
切	蛋糕/菜/肉
预防	中毒/疾病/感冒/灾害
定语 + 中心语	
美丽的/时代的/神秘的/主观的/ 感情/民族/喜剧	色彩
中国的/作品的/共同的/ 基本的/主要的	特色
中心语 + 补语	
搅拌/翻炒	均匀
烫	红/熟/软/破
盖	好/严/紧/上 (盖子)
炒/煮/炸	好/熟/烂/透
主语 + 谓语	
分布/呼吸	均匀
色彩	鲜艳 (xiānyàn, tuōsáng) / 丰富/强烈/明显

(三) 词语辨析

怀念—想念

	怀念	想念
共同点	都是动词，都表示对人或环境不能忘记，有思念的意思。 如：每当回忆起小学时代的学习生活，我最怀念/想念的人就是刘老师。	
不同点	1. 多用于书面语，语义强调常常想起，不能忘记。 如：刘教授非常怀念年轻时在国外留学的那段生活。	1. 多用于口语，语义强调希望见到某人。 如：女儿告诉我，她很想念出差的爸爸。

	怀念	想念
	2. 多用于已去世的人或不能再见到的环境。	2. 多用于活着的人或能再见到的环境。
	如：从文章中我们读到了先生对去世的母亲的怀念。	如：每到春节，我就格外想念家乡的一草一木。

● 做一做：选词填空

	怀念	想念
(1) 在南方的时候，我总是_____北方雪花飘飘的美景。	×	✓
(2) 在国外工作的那段时间，他时时刻刻都在_____着家人。		
(3) 一阵清风送来桂花的清香，令我_____起自己的家乡。		
(4) 在楼房里住了十多年后，老李却开始_____起住在四合院里的生活。		

练习 1 选择合适的词语填空

Bài tập

特色 预防 色彩 平安 清淡 均匀

- 也许是药物的作用，这一夜他_____地度过了。
- 最后，我们用酱油、白糖、味精等做成汁，_____地浇在鸡肉上就做好了。
- 饭菜很_____、很平常，却给我留下了极深的印象。
- 请你给我们推荐几个你们这儿的_____菜吧。
- 研究发现，常吃胡萝卜能起到保护眼睛、_____近视的效果。
- 此菜的特点是_____美观，咸鲜滑嫩，味香可口，营养丰富。

2 选择正确答案

- 女儿安静地睡在她身旁，呼吸也很_____。(A. 均匀 B. 平均)
- 尽管这话里感情_____很重，但也不是没有道理。(A. 色彩 B. 颜色)
- _____我们从天津回来时，才听说她出国的事。(A. 趁 B. 等)
- 了解李阳的人都说，李阳最大的_____就是胆大、敢干。(A. 特色 B. 特点)